

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 26/5/2020
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung và chia tài khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Bà Ngô Thị Minh Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Danh Quàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 64/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Anh T, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp 3, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Chị Lê Anh T là nguyên đơn.

(Chị T, anh T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Anh T trình bày: Chị và anh Trần Văn T được gia đình cha mẹ hai bên mai mối, tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện G chứng nhận kết hôn. Kể từ thời điểm trên, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, giữa chị và anh T thường xuyên bất đồng quan điểm sống, anh T không có trách nhiệm, thiếu sự quan tâm đối với vợ con, nhưng vì nghĩ đến gia đình bà đã cố gắng chịu đựng chỉ mong anh T thay đổi. Tuy nhiên, tính cách anh T vẫn vậy nên xét thấy không thể nào chung sống với anh T

được nữa nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, sinh con. Sau đó, anh T có về bên gia đình cha mẹ ruột chị T sống nhưng được vài tháng thì anh T bỏ đi và chấm dứt quan hệ vợ chồng với chị T cho đến nay. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh T; về con chung chị và anh T có một con chung tên Trần Lê Đăng khôi, sinh ngày 20/5/2018, hiện nay đang sống cùng với chị, chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, yêu cầu anh T cấp dưỡng; về tài sản và nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

Chị T xác định về hôn nhân, con chung là đúng. Riêng đối với mâu thuẫn vợ chồng chị T cho rằng anh thiếu trách nhiệm với vợ con là không đúng, anh lo chí thú làm ăn, không rượu chè bê tha, mặc dù đôi lúc vợ chồng có cự cãi với nhau nhưng mọi việc cũng qua. Nhưng sau khi sinh con, anh T xin về nhà cha mẹ ruột chơi rồi bỏ đi không trở về cho đến nay. Bản thân anh còn thương vợ con, không muốn ly hôn, nhưng chị T đã kiên quyết thì anh đồng ý. Về con, anh thống nhất giao con cho chị T nuôi dưỡng nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con; nếu chị T không nuôi nổi thì giao con lại cho anh nuôi, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung, chị T cho rằng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh không đồng ý, anh có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng, anh xác định ngày cưới cha mẹ hai bên có tặng cho vợ chồng là 32 chỉ vàng 24k (9999) và 08 chỉ vàng 18K (7.5 tuổi). Sau đó vợ chồng thống nhất bán số vàng 32 chỉ được số tiền 105.000.000 đồng và gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Agribank H để lấy lãi, số tiền này chị T là người đứng tên trên tài khoản tiền gửi. Anh yêu cầu chị T chia đôi đối với số tiền 105.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 18 mà chị T giữ. Quá trình hòa giải tại Tòa án, chị T và anh thống nhất thỏa thuận giao 08 chỉ vàng 18 cho chị T toàn quyền sử dụng, không tranh chấp. Đối với số tiền 105.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại ngân hàng, anh đồng ý số tiền còn lại 64.000.000 đồng chia hai cùng sử dụng, nhưng chị T có văn bản thay đổi ý kiến thỏa thuận, nên đối với ý kiến thỏa của anh tại phiên tòa hòa giải trên cũng thay đổi. Anh yêu cầu chia số tiền 105.000.000 đồng mà cả hai vợ chồng đã thống nhất khoản tiền trên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Còn việc chị T cho rằng đã rút ra chi xài và có thông báo cho chị biết là không đúng. Bởi khi còn chung sống, mọi chi phí trong nhà cha mẹ anh T lo; khi chị T sinh con và về nhà cha mẹ ruột sống, anh cũng đi làm và cũng lo lắng chăm sóc vợ con, không nhất thiết phải sử dụng đến số tiền trên. Nên anh yêu cầu chia hai số tiền 105.000.000 đồng cùng sử dụng, buộc chị T giao lại cho anh số tiền 52.500.000 đồng. Về nợ chung, chị T xác định không có là đúng.

* Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 64/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Lê Anh T được ly hôn với

anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Xử giao cháu Trần Lê Đăng K, sinh ngày 20/5/2018 cho chị Lê Anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử cho đến khi cháu Khôi đủ 18 tuổi (trừ trường hợp có sự thay đổi quyền nuôi con). Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của chị T, anh T là 105.000.000 đồng, số tiền này chị T là người đang quản lý.

Xử chia: Chị T trọn quyền sử dụng và định đoạt số tiền là 63.000.000 đồng. Anh T trọn quyền định đoạt số tiền 42.000.000 đồng. Buộc chị T giao lại cho anh T số tiền 42.000.000 đồng.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu Thi hành án, chị T không giao đủ số tiền trên, chị T còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia 08 chỉ vàng 18k của anh Trần Văn T do anh rút lại yêu cầu này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, chị Lê Anh T kháng cáo với nội dung không đồng ý chia số tiền 105.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Lê Anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Không đồng ý chia số tiền 105.000.000 đồng.

Bị đơn anh Trần Văn T: Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Anh T; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung: Các bên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của chị T về tài sản chung: Chị T kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung là số tiền 105.000.000 đồng với anh T, lý do số tiền trên chị đã rút nhiều lần để sử dụng chi xài sinh hoạt hàng ngày và lo cho con.

Theo anh T, số tiền trên chị T quản lý, việc chị T rút tiền sử dụng không báo anh T biết và anh T không biết chị T sử dụng vào mục đích gì; bên cạnh đó, khi chị

T sinh con anh T vẫn lo lắng cho chị T nên việc chị T cho rằng rút tiền để lo cho con là không có cơ sở.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm, chị T và anh T đều xác định số tiền 105.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, số tài sản trên được gửi vào Ngân hàng do chị T quản lý. Chị T cho rằng đã nhiều lần rút khoản tiền trên để sử dụng vào việc chi xài trong gia đình và lo cho con nhưng chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh và anh T không thừa nhận. Khi xét xử, cấp sơ thẩm đã xem xét yếu tố hoàn cảnh gia đình chị T phải chăm lo cho con từ khi không sống chung với anh T và xử chia số tiền trên theo tỷ lệ 6/4, chị T được chia 63.000.000 đồng, anh T được chia 42.000.000 đồng là đã đánh giá toàn diện vụ án, phù hợp với nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn; tại phiên tòa phúc thẩm chị T cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác để Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo của chị. Do đó, trong nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của chị T về việc không đồng ý chia tài sản chung với anh T.

Về án phí dân sự sơ thẩm : Chị T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia với số tiền 3.150.000 đồng, tổng cộng án phí chị T phải chịu là 3.450.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng phí chi Thư đã nộp 300.000 đồng, số tiền án phí còn lại chị T phải nộp là 3.150.000 đồng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ buộc chị T nộp 2.850.000 đồng là chưa chính xác. Bên cạnh đó, cấp sơ thẩm tuyên thiếu số biên lai thu tạm ứng án phí, cần bổ sung để đảm bảo cho việc thi hành án.

Án phí phúc thẩm : Chị T phải chịu 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ;

Áp dụng khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Anh T.
- Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 64/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (về án phí).

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lê Anh T được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Lê Đăng K, sinh ngày 20/5/2018 cho chị Lê Anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử cho đến khi cháu Khôi đủ 18 tuổi (trừ trường hợp có sự thay đổi quyền nuôi con). Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của chị T, anh T là 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng), số tiền này chị T đang quản lý. Chị T được quyền sở hữu số tiền là 63.000.000 đồng (Sáu mươi ba triệu đồng); anh T được quyền sở hữu số tiền 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng); buộc chị T có nghĩa vụ giao lại cho anh T số tiền 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu Thi hành án, chị T không giao đủ số tiền trên cho anh T, chị T còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia 08 chỉ vàng 18k của anh Trần Văn T do anh rút lại yêu cầu này.

4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm : Chị T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng với số tiền 3.150.000 đồng, tổng cộng án phí chị T phải chịu là 3.450.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng phí chi Thư đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí sơ thẩm số 0001170 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang ; chị T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Trần Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và án phí giá ngạch chia tài sản là 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 1.563.000 đồng (Một triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001230 ngày 15/5/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; anh T còn phải nộp thêm 837.000 đồng (Tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí.

Án phí phúc thẩm : Chị T phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006485 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy

định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- THADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Út Mẫn

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- THA dân sự huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Út Mẫn